**khóm.d.** (phương ngữ). Dứa. .   
**khọom** *tính từ* Có lưng khòm do tuổi già. Già khọm. *Lưng cụ đã khọm xuống.*   
**khô I** *tính từ* **1** (Vật có chứa nước hay là ẩm ướt) ở tình trạng đã hết hay gần hết nước. *Ruộng* khô *uì hạn. ưo phơi* chưa *khô.* Cúi *khô. Lá khô.* Mùa *khô* (không *mưa).* **2** Ở tình trạng chứa nước hay có độ ẩm dưới mức bình thường. *Cam to quả nhưng* khô. Trời *khô, khó* chịu. *Da khô.* **3** Ở tình trạng không có nước, khác với tình trạng bình thường có nước. *Thức ăn khô. Cày khô. Á* (Âm thanh) gọn và đanh, không ngân dài. Tiếng *sắt chạm uào đá* nghe *khô.* **5** Không thấy có biểu hiện của tình cảm, nên không hấp dẫn, không gây được hứng thú. Văn uiết *rất* khô. Tính *tình khô như ngói* (kng,). *II* danh từ **1** (phương ngữ). Thịt, cá phơi hoặc sấy khô để cất giữ lâu. Khô *cá* mồi. *Khô nai. Nướng khô* mực. **2** *Bã* của nguyên liệu sau khi đã ép lấy dầu. *Khô* đậu *tương. Nuôi* lợn *bằng* khô *lạc.*   
**khô cằn t** (Đất trồng) cần cỗi vì thiếu nước, ít màu, không được bón tưới. *Một vùng đồi núi khô cần.*   
**khô cứng** *tính từ* Khô khan, không còn chút biểu hiện tình cảm. Tính *tình khô* cứng.   
**khô dầu** *danh từ* Bã còn lại sau khi đã ép lấy dầu (nói khái quát).   
**khô dầu lá** *danh từ* Bệnh làm chót lá bị khô và bạc trắng, thường xảy ra *khi* thời tiết quá nóng hay quá lạnh.   
**khô đét** *tính từ* **1** Khô quá, đến mức teo cứng hẳn lại. *Cá phơi khô đét.* **2** Gầy đến mức như quắt lại, chỉ còn da bọc xương. Người *khô đét.* Chân *tay khô đét.*   
**khô héo** *tính từ* **1** (Cây cối) khô cạn nhựa sống và héo đi, không còn tươi xanh. C4y cỏ khô *héo* uì *nắng* hạn. Chất *độc hoá học làm cây cối khô héo.* **2** Héo hon, không còn sức sống, hết vẻ tốt tươi. *Vụ cười nở* trên *cặp môi khô héo.* Khô héo *cả* ruột gan.   
**khô khan** *tính từ* **1** Khô, không có nước hoặc chất nước (nói khái quát). Bữa *ăn khô* khan. **2** Khô, không có biểu hiện của tình cảm, không hấp dẫn (nói khái quát). Công thức toán học khô khan. *Những lời khô* khan. *Con người khô* khan.   
**khô khẳng** *tính từ* Khô gầy, khẳng khiu trông như chỉ còn trơ có xương. Chân *tay khô khẳng. Cành xoan khô khẳng,* trụi *lá.*   
**khô khốc** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** Khô đến mức như trơ cứng lại. *Đất ruộng* khô khốc. **2** (Âm thanh) nghe khô đến mức không thấy có chút biểu hiện tình cảm nào cả. Tiếng *mõ khô* khốc. *Giọng nói* khô *khốc lạnh lùng. /! Láy:* khô *không khốc* (ý mức độ cao).   
**khô không khốc** *tính từ* xem *khô khốc* (láy).   
**khô mộc** *danh từ* Tên gọi chung các loại phong lan mọc bám trên các cành cây to, thường có hoa đẹp và thơm.   
**khô ráo** *tính từ* Hoàn toàn không ướt hoặc không ẩm (nói khái quát). Đường *khô ráo dễ đi.* Mùa *khô ráo* trong *năm.*   
**khô vằn** *danh từ* Bệnh hại lúa do một loại nấm gây ra, làm lá bẹ có màu nâu bạc rồi thối, rụng.   
**khổ,** *danh từ* **1** Bộ phận của khung cửi hoặc của máy dệt, có nhiều khe răng cách đều nhau, dùng để dàn sợi dọc theo chiều rộng và dập sợi ngang vào. **2** Bề rộng của hàng dệt hoặc của vật hình tấm sản xuất hàng loạt. *Khổ* vải *rộng. Tờ giấy khổ rộng.* **3** Bề ngang của thân người, của khuôn mặt, tầm vóc. Khổ người *to. Quần áo* uừa khổ người.   
**khổ,** *danh từ* **1** Nét nhịp điệu được tổ chức theo yêu cầu riêng để đệm cho một điệu hát. Khổ trống. *Khổ phách.* **2** Đoạn ngắn được ngắt ra trong một bài văn vần (thường để hát hoặc phổ nhạc). *Bài ca* trù *thường có ba khổ. Một khổ thơ.*   
**khổ.!** *tính từ* **1** Quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tỉnh thần; trái với sướng. *Sống* khổ. Khổ *trước, sướng sau.* Con *hư làm khổ* bố *mẹ. Nỗi khổ.* **2** (khẩu ngữ). TỒi tàn đến mức trông thảm hại. Chiếc xe *đạp* khổ. **3** (kng.; dùng ở đầu câu). Từ dùng như một cảm từ, biểu thị ý than thở, thương hại hoặc bực tức. Khố, *lại mưa* rồi. Rõ khổ, mới *ốm dậy đã phải đi làm.* II danh từ (ít dùng). Nỗi khổ. Kể *khổ* cho nhau nghe. *Thăm* nghèo hỏi *khổ.* **khổ ải** *tính từ* (hoặc danh từ). Khổ nhiều bề (nói khái quát). Cuộc sống khổ ải. Chịu nhiều *khổ ái.*   
**khổ chiến** *động từ* (cũ). Chiến đấu gian khổ.   
**khổ chủ** *danh từ* Người bị nạn, người phải chịu nỗi khổ đang nói đến. Lời *khai của khổ* chủ. Bồi thường cho *khổ chủ.*   
**khổ công** *tính từ* Bỏ rất nhiều công sức vào công việc gì. Khổ công *rèn* luyện. Khổ công *tìm* tÒI.   
**khổ cực** *tính từ* Như cực *khố.*   
**khổ dịch** *động từ* (cũ). Như *khổ sai.*   
**khổ độc** *tính từ* (Thơ văn) trúc trắc khó đọc.   
**khổ hạnh** *tính từ* Khắc khổ, theo phép tu hành của một số tôn giáo, hoặc theo một số quan niệm đạo đức. Thây tu *khổ hạnh. Sống khổ* hạnh.   
**khổ hình** *danh từ* (cũ). Hình phạt rất nặng. Những *khổ hình* thời *Trung* Cố.   
**khổ học** *động từ* Bỏ nhiều công sức để học tập một cách gian khổ, vất vả.   
**khổ luyện** *động từ* Dày công luyện tập một cách gian khổ, vất vả. Phải *khổ* luyện mới *thành* tài. Công *phu khổ* luyện *của* người *diễn* uiên *xiếc.*   
**khổ** (một) nỗi (khẩu ngữ). Như *khốn (một)* nỗi. khổ não tính từ Đau khổ và sầu não. Tâm   
**trạng khổ não.** Nét *mặt khổ não.*   
**khổ nhục** *tính từ* Khổ và nhục (nói khái quát). Kiếp sống *khổ nhục.*   
**khổ qua** *danh từ* (phương ngữ). *Mướp* đắng.   
**khổ sai** *động từ* (kết hợp hạn chế). Bị bắt buộc làm những việc hết sức nặng nhọc (một hình phạt). Án khổ sai. Khổ *sai chung thân* (khổ sai suốt đời).   
**khổ sâm** *danh từ* Cây nhỏ thuộc họ đậu, lá kép lông chim, mọc cách, hoa màu vàng nhạt, rễ dùng làm thuốc.   
**khổ sâm nam** *danh từ* Cây nhỏ thuộc họ thầu dầu, *lá* hình mũi mác, hai mặt đều có *ánh* bạc vì nhiều lông, lá dùng làm thuốc.   
**khổ sở** *tính từ* Cực khổ và đau đớn. *Sống khổ sở.*   
**khổ tâm** *tính từ* Đau lòng. Nỗi khổ tâm. Khổ tâm uì *con* cái.   
**khổ tân cam lai** (cũ). Hết khổ thì đến sướng.   
**khổ thân** *tính từ* (khẩu ngữ). Khổ cho cái thân; tội nghiệp. Nghĩ ngợi *làm* gì *cho khổ* thân. Khổ *thân cháu* bé, *lại* ngã *rồi.*   
**khố** *danh từ* **4** Mảnh vải dài và hẹp dùng để che giữ bộ phận sinh dục. *Đóng* khố. **2** (cũ). Dải thắt lưng.   
**khố dây** *danh từ* Khố và dây để buộc; dùng để chỉ hạng người cùng cực.   
**khố đỏ** *danh từ* Lính người Việt Nam phục vụ trong quân đội Pháp ở thuộc địa, thời thực dân *Pháp* (quấn xà cạp màu đỏ). *Lính khố đỏ.*   
**khố lục** *danh từ* Lính người Việt Nam chuyên làm nhiệm vụ canh gác ở phủ huyện thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu lục). *Lính* khố lục.   
**khố rách áo ôm** *danh từ* Chỉ hạng người cùng khổ với ý coi khinh, theo quan điểm của các tằng lớp trên trong xã hội cũ.   
**khố tải** *danh từ* (khẩu ngữ). Bao tải.   
**khố vàng** *danh từ* Lính người Việt Nam chuyên làm nhiệm vụ canh gác cung điện nhà vua ở Huế thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu vàng). Cai *khố uàng.*   
**khố xanh** *danh từ* Lính người Việt Nam chuyên làm nhiệm vụ canh gác ở các tỉnh thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu xanh). Đội *khố xanh.*   
**khốc hai** *tính từ* Tai hại đáng sợ. Hậu *quả khốc hại của* bom *hạt nhân.*   
**khốc liệt** *tính từ* Có tác hại lớn và dữ dội đến mức đáng sợ. *Tính chất khốc* liệt *của* chiến tranh.   
**khôi** *danh từ* Cây nhỏ cùng họ với sú, mặt dưới lá màu tím, có những chấm nhỏ, lá dùng làm thuốc.